

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2018

THÔNG TƯ

Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;
Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;
Căn cứ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;
Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;
Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ nhằm thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ và chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ bao gồm:
 - a) Các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê khoa học và công nghệ;
 - b) Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
 - c) Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi là các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ);
 - d) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan.

2. Thông tư này không áp dụng đối với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

Điều 3. Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ

1. Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ được quy định tại Phụ lục I; biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này gồm:

- a) Biểu 01/KHCN-TC: Số tổ chức khoa học và công nghệ;
- b) Biểu 02/KHCN-NL: Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ;
- c) Biểu 03/KHCN-CP: Chi cho khoa học và công nghệ;
- d) Biểu 04/KHCN-NV: Nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- đ) Biểu 05/KHCN-HTQT: Hợp tác quốc tế trong hoạt động khoa học và công nghệ;
- e) Biểu 06/KHCN-CG: Chuyên gia công nghệ;
- g) Biểu 07/KHCN-DN: Doanh nghiệp và thị trường khoa học và công nghệ;
- h) Biểu 08/KHCN-SHTT: Sở hữu trí tuệ;
- i) Biểu 09/KHCN-TĐC: Tiêu chuẩn đo lường chất lượng;
- k) Biểu 10/KHCN-NLAT: Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân.

2. Đơn vị báo cáo

a) Đơn vị báo cáo là đối tượng áp dụng chế độ báo cáo thống kê quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đơn vị báo cáo được ghi tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo ghi tên cơ quan, đơn vị vào vị trí này.

3. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Kỳ báo cáo và thời hạn gửi báo cáo

a) Kỳ báo cáo là 01 (một) năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

b) Thời hạn các đơn vị gửi báo cáo đến Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ chậm nhất vào ngày 15 tháng 02 năm kế tiếp của năm báo cáo.

5. Hình thức gửi báo cáo

Báo cáo thống kê được thực hiện đồng thời bằng 02 (hai) hình thức bản giấy hoặc bản điện tử:

a) Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện chế độ báo cáo để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu;

b) Báo cáo bản điện tử hoặc bản điện tử có chữ ký số của thủ trưởng đơn vị báo cáo phải lưu giữ theo định dạng bảng tính Excel, sử dụng phông chữ tiếng Việt (Times New Roman) của bộ mã Unicode theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6909:2001, không được đặt mật khẩu và gửi về địa chỉ thư điện tử thongke@vista.gov.vn.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ; tổng hợp số liệu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ và số liệu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ để thực hiện công bố, sử dụng và bảo mật thông tin thống kê theo quy định hiện hành; yêu cầu đơn vị báo cáo kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi cần kiểm tra tính chính xác của số liệu báo cáo; phối hợp thanh tra việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ và các nội dung khác liên quan đến lĩnh vực thống kê khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về thanh tra chuyên ngành thống kê.

b) Các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức, thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo phân công quy định tại Thông tư này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ.

3. Các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê khoa học và công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đầu mối có trách nhiệm báo cáo đầy đủ, chính xác và đúng nội dung thông tin được quy định trong chế độ báo cáo thống kê và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung báo cáo; nộp báo cáo đúng thời hạn quy định; kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo và gửi báo cáo theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 3 của Thông tư này.

4. Các tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin để phục vụ tổng hợp chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.
3. Thông tư số 25/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ báo cáo thống kê cơ sở về khoa học và công nghệ và Thông tư số 26/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp về khoa học và công nghệ áp dụng đối với Sở Khoa học và Công nghệ hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.
4. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư Pháp);
- Công báo, Website Chính phủ; Website Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, TTKHCN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Bùi Thế Duy

Phụ lục 1
DANH MỤC BIỂU MẪU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/KHCN-TC	Số tổ chức khoa học và công nghệ	- Cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN - Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương - Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN; Vụ Tổ chức cán bộ (Bộ KH&CN)	Năm	Ngày 15/02 năm sau
2	02/KHCN-NL	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	- Cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN - Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương - Vụ Tổ chức cán bộ (Bộ KH&CN)	Năm	Ngày 15/02 năm sau
3	03/KHCN-CP	Chi cho khoa học và công nghệ	- Cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN - Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 15/02 năm sau

4	04/KHCN-NV	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	- Vụ Kế hoạch - Tài chính (Bộ KH&CN) - Cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN - Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương - Các đơn vị quản lý kinh phí của các chương trình, đề án KH&CN quốc gia; Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia; Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia (Bộ KH&CN); Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ do Bộ KH&CN phân cấp quản lý	Năm	Ngày 15/02 năm sau	
5	05/KHCN-HTQT	Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ	- Cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN - Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương - Vụ Hợp tác quốc tế (Bộ KH&CN)	Năm	Ngày 15/02 năm sau	
6	06/KHCN-CG	Chuyên giao công nghệ	- Cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN - Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương - Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định công nghệ; Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ; Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN (Bộ	Năm	Ngày 15/02 năm sau	

			KH&CN)			
7	07/KHCN-DN	Doanh nghiệp và thị trường khoa học và công nghệ	- Cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN - Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương - Các Cục: Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN; Ứng dụng và Phát triển công nghệ; Thông tin KHCN quốc gia (Bộ KH&CN)	Năm	Ngày 15/02 năm sau	
8	08/KHCN-SHTT	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ KH&CN)	Năm	Ngày 15/02 năm sau	
9	09/KHCN-TĐC	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	- Cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN - Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương - Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường và chất lượng; Văn phòng công nhận chất lượng (Bộ KH&CN)	Năm	Ngày 15/02 năm sau	
10	10/KHCN-NLAT	Năng lượng nguyên tử, An toàn bức xạ và hạt nhân	- Cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN - Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương - Cục Năng lượng nguyên tử; Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ KH&CN)	Năm	Ngày 15/02 năm sau	

Phụ lục 2
BIỂU MẪU VÀ HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Biểu 01/KHCN-TC
Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Có đến ngày 31/12 năm.....)
- Đơn vị báo cáo:
.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

- Đơn vị báo cáo:
.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Đơn vị tính: Tổ chức

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Nhà nước		Địa phương			
			Trung ương	2		3		
A	B	1	2	3	4	5		
1. Tổng số trong đó:	01							
1.1. Chia theo thẩm quyền thành lập								
- Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội	02							
- Chính phủ	03							
- Tòa án nhân dân tối cao	04							
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	05							
- Thủ tướng Chính phủ	06							
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	07							
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung	08							

+DV chuyển giao công nghệ	28								
+DV KH&CN khác	29								
1.3. Lĩnh vực khoa học và công nghệ									
- Khoa học tự nhiên	30								
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	31								
- Khoa học y, dược	32								
- Khoa học nông nghiệp	33								
- Khoa học xã hội	34								
- Khoa học nhân văn	35								

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 01/KHCN-TC

SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ KH&CN, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức KH&CN có tại thời điểm báo cáo.

1.1. Thẩm quyền thành lập

a) Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thành lập tổ chức KH&CN thuộc Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;

b) Chính phủ thành lập tổ chức KH&CN thuộc Chính phủ;

c) Tòa án nhân dân tối cao thành lập tổ chức KH&CN thuộc Tòa án nhân dân tối cao;

d) Viện Kiểm sát nhân dân tối cao thành lập tổ chức KH&CN thuộc Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

đ) Thủ tướng Chính phủ thành lập hoặc ủy quyền cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập tổ chức KH&CN thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

e) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập tổ chức KH&CN thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;

g) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập tổ chức KH&CN của địa phương theo thẩm quyền;

h) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thành lập tổ chức KH&CN theo quy định của pháp luật và điều lệ;

i) Doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân thành lập tổ chức KH&CN của mình.

1.2. Loại hình tổ chức

- *Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ*: Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm

ngiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định;

- *Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng* được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Trường đại học, học viện; đại học quốc gia, đại học vùng; viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ; Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp;

- *Tổ chức dịch vụ KH&CN* được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định. Đây là những đơn vị có nhiệm vụ tiến hành các hoạt động phục vụ, hỗ trợ kỹ thuật cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, an toàn bức xạ, hạt nhân và năng lượng nguyên tử; dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng thành tựu KH&CN trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Tổ chức dịch vụ KH&CN được quy định Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 4/9/2008 của Bộ KH&CN về việc ban hành một số bảng phân loại thống kê KH&CN (Quyết định 12/2008/QĐ-BKHCN), bao gồm: “*DV thông tin, thư viện*”, “*DV bảo tàng KH&CN*”, “*DV dịch thuật, biên tập, xuất bản cho KH&CN*”, “*DV điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên*”, “*DV thống kê, điều tra xã hội*”, “*DV tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa*”, “*DV tư vấn về KH&CN*”, “*DV sở hữu trí tuệ*”, “*DV năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân*”, “*DV chuyển giao công nghệ*” và “*DV KH&CN khác*”.

1.3. Lĩnh vực KH&CN chính

Lĩnh vực nghiên cứu: Tính số tổ chức KH&CN chia theo lĩnh vực nghiên cứu. Tính đến cấp 1 của Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu KH&CN ban hành kèm theo Quyết định 12/2008/QĐ-BKHCN như sau:

- Khoa học tự nhiên;
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Khoa học y, dược;
- Khoa học nông nghiệp;
- Khoa học xã hội;
- Khoa học nhân văn.

Trường hợp tổ chức thực hiện nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực thì chỉ lấy chức năng chính theo nhiệm vụ được giao.

1.4. Loại hình kinh tế

Chia theo 3 loại hình kinh tế:

- Nhà nước (Trung ương và địa phương);
- Ngoài nhà nước;
- Có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Tổng số tổ chức KH&CN, tương ứng với các dòng ở cột A;
- Cột 2-5: Tổng số tổ chức hoạt động KH&CN theo loại hình kinh tế tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Hồ sơ quản lý của Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN; Vụ Tổ chức cán bộ (Bộ KH&CN).

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương tổng hợp.

Biểu 02/KHCN-NL

Ban hành kèm theo Thông tư số 15
/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11
năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**SỐ NGƯỜI TRONG CÁC TỔ CHỨC
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**
(Có đến ngày 31/12 năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
.....
- **Đơn vị nhận báo cáo:**
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Đơn vị tỉnh: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Chức danh	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó Giáo sư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Tổng số	01								
Trong đó: Nữ	02								
2. Chia theo loại hình tổ chức									
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	03								
Trong đó:	04								
+ Nữ	05								
+ Dân tộc thiểu số	06								
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	07								
Trong đó:	08								
+ Nữ	09								
+ Dân tộc thiểu số	10								
- Tổ chức dịch vụ KH&CN	11								
Trong đó:									
+ Nữ									
+ Dân tộc thiểu số									
3. Chia theo quốc tịch									
- Người Việt Nam	12								

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 02/KHCN-NL

SỐ NGƯỜI TRONG CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người trong các tổ chức KH&CN là những lao động được tổ chức KH&CN quản lý, sử dụng và trả lương, bao gồm cả lao động được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên.

Phương pháp tính: Tổng số người trong các tổ chức KH&CN tại thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số người trong các tổ chức KH&CN, tương ứng với các dòng cột A. (Giá trị Cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5 + cột 6);

- Cột 2 - cột 8: Ghi số người trong các tổ chức KH&CN theo trình độ chuyên môn và chức danh, tương ứng với các dòng cột A. Một người ở cột trình độ chuyên môn có thể được ghi trùng ở cột chức danh.

Mục "1. "Trong đó số Nữ": Dùng để xác định số người trong các tổ chức KH&CN có giới tính nữ.

Mục "2. Chia theo loại hình tổ chức": Gồm 3 phân nhóm: Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng; Tổ chức dịch vụ KH&CN. Trong đó mỗi phân nhóm chia theo số nữ và dân tộc thiểu số.

Mục "3. Chia theo quốc tịch": Trong đó chia theo 2 nhóm là người Việt Nam (dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số) và người nước ngoài. Nếu có lao động là người dân tộc thiểu số, thì tính tổng số, không phân biệt thành nhóm dân tộc thiểu số (như H'mong, Thái,..). Nếu có người nước ngoài thì chỉ ghi số lượng, không phân biệt quốc tịch.

Mục "4. Chia theo lĩnh vực đào tạo": Chia theo các lĩnh vực chính: 1. Khoa học tự nhiên; 2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ; 3. Khoa học y, dược; 4. Khoa học nông nghiệp; 5. Khoa học xã hội; 6. Khoa học nhân văn; 7. Khác.

Mục 5. "Chia theo độ tuổi": đến 35 tuổi, từ 36-55 tuổi, từ 56-60 tuổi, từ 61-65 tuổi, trên 65 tuổi.

3. Nguồn số liệu

Hồ sơ quản lý của Vụ Tổ chức cán bộ (Bộ KH&CN).

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương tổng hợp.

Biểu 03/KHCN-CP

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm)

- Đơn vị báo cáo:

.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài ngân sách nhà nước	Nguồn Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng chi trong đó:	01					
1. Chi đầu tư phát triển KH&CN	02					
2. Chi sự nghiệp KH&CN	03					
2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	04					
2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN	05					
Trong đó:	06					
- Cấp quốc gia	07					
- Cấp bộ	08					
- Cấp tỉnh	09					
- Cấp cơ sở	10					
2.3. Chi sự nghiệp KH&CN khác	11					
3. Chi khác cho KH&CN						

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 03/KHCN-CP CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho KH&CN là tổng các khoản chi đầu tư phát triển KH&CN, chi sự nghiệp KH&CN và chi khác cho KH&CN của đơn vị tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

Chi đầu tư phát triển KH&CN được quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN.

Chi sự nghiệp KH&CN được quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN.

Nguồn cấp kinh phí chia thành 3 loại:

- Ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước) được chia thành ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương:

- + Ngân sách Trung ương bao gồm kinh phí được cân đối từ Bộ KH&CN và từ các Bộ, ngành được quy định tại Khoản 15 Điều 4 Luật Ngân sách nhà nước;

- + Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quy định tại Khoản 13 Điều 4 Luật Ngân sách nhà nước.

- Nguồn trong nước ngoài ngân sách nhà nước;

- Nguồn từ nước ngoài.

2. Cách ghi biểu

Số liệu điền vào biểu là số liệu thực chi trong năm thống kê.

- Cột 1: Ghi tổng số theo loại (khoản) chi.

Cột 2-5 là số chi chia theo nguồn cấp kinh phí. Nguồn cấp kinh phí bao gồm: ngân sách nhà nước, ngoài ngân sách nhà nước và nước ngoài, cụ thể:

- Cột 2-3: Ghi số chi được bảo đảm từ ngân sách nhà nước, bao gồm:

- + Ngân sách Trung ương (do Bộ, ngành bảo đảm chi);

- + Ngân sách địa phương (do địa phương bảo đảm chi).

- Cột 4: Ghi số chi được bảo đảm từ nguồn trong nước nhưng ngoài ngân sách nhà nước (Do đơn vị tự có hoặc do doanh nghiệp hoặc đơn vị khác cấp để thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng);

- Cột 5: Ghi số chi do nguồn nước ngoài cấp.

Các dòng là nội dung (khoản) chi.

Mục "Tổng chi": Ghi tổng các khoản chi được chia theo nguồn cấp.

Mục "1. Chi đầu tư phát triển KH&CN": Ghi kinh phí thực chi từ nguồn vốn đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN, đầu tư và hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật,...

Mục "2. Chi sự nghiệp KH&CN": Ghi kinh phí thực chi từ nguồn vốn sự nghiệp KH&CN để thực hiện hoạt động KH&CN, cụ thể như sau:

Mục "2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng" bao gồm:

- Tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp theo lương của những người trực tiếp và gián tiếp thực hiện nhiệm vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tiền lương (căn cứ theo số lượng người tham gia thực hiện trong mỗi nhiệm vụ; thời gian tham gia thực hiện nhiệm vụ). Tổng số người tham gia các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức KH&CN không vượt quá số lượng người làm việc theo vị trí việc làm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Các khoản chi phí trực tiếp và gián tiếp phục vụ thực hiện nhiệm vụ; các khoản chi hoạt động bộ máy của tổ chức KH&CN công lập để thực hiện nhiệm vụ (ví dụ như: chi mua nguyên liệu, vật liệu; chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng; chi sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ, kiểm định trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn; chi hội nghị hội thảo chuyên môn, công tác phí,...): Thực hiện theo định mức kinh tế, kỹ thuật do Bộ quản lý chuyên ngành, lĩnh vực ban hành và các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước⁽¹⁾.

Mục "2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN" bao gồm các khoản chi trực tiếp cho nhiệm vụ KH&CN và chi cho hoạt động quản lý của cơ quan có thẩm quyền đối với nhiệm vụ KH&CN các cấp: Cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở.

¹ Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 30/8/2017 của Bộ Tài chính quy định việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với tổ chức KH&CN công lập,

Mục “2.3. Chi sự nghiệp KH&CN khác” bao gồm các khoản chi ngoài chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng và chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN (ví dụ: chi mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chi đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ nghiên cứu về KH&CN ở trong nước và nước ngoài...).

Mục “3. Chi khác cho KH&CN”: Ghi kinh phí thực chi cho KH&CN ngoài các khoản chi đầu tư phát triển KH&CN và chi sự nghiệp KH&CN.

3. Nguồn số liệu

Hồ sơ quản lý của Vụ Kế hoạch - Tài chính (Bộ KH&CN).

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương tổng hợp.

Biểu 04/KHCN-NV

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm)

- Đơn vị báo cáo:
- **Đơn vị nhận báo cáo:**
Cục Thông tin KH&CN quốc gia
Đơn vị tính: Nhiệm vụ

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Số nhiệm vụ KH&CN chủ nhiệm là nữ	Tình trạng tiến hành		
				Số đang tiến hành		Số đã đưa vào ứng dụng
				Số phê duyệt mới trong năm	Số chuyển tiếp từ năm trước	
A	B	1	2	3	4	6
1. Tổng số nhiệm vụ KH&CN	01					
<i>Trong đó:</i> - Số đề tài/đề án KH&CN	02					
- Số dự án KH&CN	03					
2. Chia theo cấp quản lý						
- Cấp quốc gia	04					
- Cấp bộ	05					
- Cấp tỉnh	06					
- Cấp cơ sở	07					
3. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu						
- Khoa học tự nhiên	09					
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	10					
- Khoa học y, dược	11					
- Khoa học nông nghiệp	12					
- Khoa học xã hội	13					
- Khoa học nhân văn	14					
4. Chia theo mục tiêu kinh tế-						

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 04/KHCN-NV

NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhiệm vụ KH&CN là những vấn đề KH&CN cần được giải quyết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển KH&CN. Nhiệm vụ KH&CN được tổ chức dưới hình thức: đề tài, đề án, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu theo chức năng của tổ chức KH&CN và các hình thức khác⁽²⁾.

Nhiệm vụ KH&CN theo tình trạng tiến hành là nhiệm vụ KH&CN đã được phê duyệt và đang được triển khai thực hiện trong thực tế tính tại thời điểm thuộc kỳ báo cáo bao gồm:

- + Nhiệm vụ KH&CN được phê duyệt mới trong năm;
- + Nhiệm vụ KH&CN chuyển tiếp từ năm trước.

Nhiệm vụ KH&CN đã được nghiệm thu là những nhiệm vụ đã được Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN được thành lập theo quyết định của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền (Ví dụ: Hội đồng cấp quốc gia đối với nhiệm vụ cấp quốc gia; Hội đồng cấp bộ đối với nhiệm vụ cấp bộ). Không tính những nhiệm vụ cấp quốc gia và cấp bộ mới chỉ qua bước nghiệm thu cấp cơ sở;

Nhiệm vụ KH&CN đã đưa vào ứng dụng là nhiệm vụ KH&CN đã có ứng dụng kết quả thực hiện được quy định tại Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN ngày 11/6/2014 của Bộ KH&CN về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ KH&CN.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số nhiệm vụ KH&CN thực hiện trong năm. Tổng số cột 1 sẽ bằng số đang tiến hành (cột 3 + cột 4).

Cột 2: Ghi số nhiệm vụ KH&CN do cán bộ nữ làm chủ nhiệm. Chỉ tính khi chủ nhiệm nhiệm vụ là nữ, không tính nếu chỉ có cán bộ nữ trong danh sách thành viên thực hiện chính.

Cột 3-6: Ghi số nhiệm vụ KH&CN theo tình trạng tiến hành bao gồm: số nhiệm vụ KH&CN đang tiến hành (trong đó được chia theo số phê duyệt mới

² Luật Khoa học và Công nghệ 2013

trong năm và số chuyển tiếp từ năm trước), số được nghiệm thu và số đã đưa vào ứng dụng.

Chỉ tính những nhiệm vụ KH&CN mà đơn vị báo cáo là đơn vị quản lý nhiệm vụ và quản lý kinh phí.

Mục 1. “Tổng số nhiệm vụ KH&CN”: Ghi số nhiệm vụ KH&CN theo số đề tài/đề án KH&CN và dự án KH&CN.

Mục 2. “Chia theo cấp quản lý”: Ghi số lượng nhiệm vụ KH&CN theo cấp quản lý: Cấp quốc gia; cấp bộ; cấp tỉnh; cấp cơ sở.

Mục 3. “Chia theo lĩnh vực nghiên cứu”: Gồm 6 lĩnh vực nghiên cứu: Khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ; khoa học y, dược; khoa học nông nghiệp; khoa học xã hội; khoa học nhân văn.

Mục 4. “Chia theo mục tiêu kinh tế-xã hội”: Tính số lượng nhiệm vụ theo mục tiêu kinh tế-xã hội của nghiên cứu, chỉ tính đến cấp 1 theo Bảng phân loại mục tiêu kinh tế-xã hội của nghiên cứu KH&CN ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN.

3. Nguồn số liệu

Hồ sơ quản lý của các đơn vị quản lý kinh phí của các chương trình, đề án KH&CN quốc gia; Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia; Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia (Bộ KH&CN); Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ do Bộ KH&CN phân cấp quản lý.

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương tổng hợp.

Biểu 05/KHCN-HTQT

Ban hành kèm theo Thông tư số
15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11
năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ**
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm))

- Đơn vị báo cáo:
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN
quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Tổng kinh phí (triệu đồng)
A	B	C	1	2
1. Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN	01	Nhiệm vụ		
1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu				
- Khoa học tự nhiên	02	Nhiệm vụ		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	Nhiệm vụ		
- Khoa học y, dược	04	Nhiệm vụ		
- Khoa học nông nghiệp	05	Nhiệm vụ		
- Khoa học xã hội	06	Nhiệm vụ		
- Khoa học nhân văn	07	Nhiệm vụ		
1.2. Chia theo hình thức hợp tác				
- Đa phương	08	Nhiệm vụ		
- Song phương	09	Nhiệm vụ		
1.3. Chia theo đối tác quốc tế				
- Nước/tổ chức ...	10	Nhiệm vụ		
- Nước/tổ chức ...	11	Nhiệm vụ		
1.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí				
- Trong nước	12	Triệu đồng	X	
- Nước ngoài	13	Triệu đồng	X	
1.5. Chia theo cấp quản lý				
- Cấp quốc gia	15	Nhiệm vụ		

- Cấp bộ	16	Nhiệm vụ	
- Cấp tỉnh	17	Nhiệm vụ	
- Cấp cơ sở	18	Nhiệm vụ	
2. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&CN được ký kết	19	Điều ước/thỏa thuận	
2.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu			
- Khoa học tự nhiên	20	Điều ước/thỏa thuận	
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	21	Điều ước/thỏa thuận	
- Khoa học y, được	22	Điều ước/thỏa thuận	
- Khoa học nông nghiệp	23	Điều ước/thỏa thuận	
- Khoa học xã hội	24	Điều ước/thỏa thuận	
- Khoa học nhân văn	25	Điều ước/thỏa thuận	
2.2. Chia theo đối tác quốc tế			
- Nước/tổ chức ...	26	Điều ước/thỏa thuận	
- Nước/tổ chức ...	27	Điều ước/thỏa thuận	
3. Số đoàn ra về KH&CN	28	Đoàn	
3.1. Chia theo nước đến nghiên cứu			
- ...	29	Đoàn	X
- ...	30	Đoàn	X
3.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện			
- Trong nước	31	Triệu đồng	X
- Nước ngoài	32	Triệu đồng	X
4. Số đoàn vào về KH&CN	33	Đoàn	
4.1. Chia theo nước cử đến nghiên cứu			
- ...	34	Đoàn	X
- ...	35	Đoàn	X
4.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện			
- Trong nước	36	Triệu đồng	X
- Nước ngoài	37	Triệu đồng	X

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 05/KHCN-HTQT

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN là đề tài/đề án/dự án KH&CN hợp tác xây dựng, tổ chức thực hiện và đóng góp kinh phí giữa các tổ chức KH&CN Việt Nam với các đối tác nước ngoài theo thỏa thuận bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Điều ước quốc tế là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi là hiệp ước, công ước, hiệp định, định ước, thỏa thuận, nghị định thư, bản ghi nhớ, công hàm trao đổi hoặc văn kiện có tên gọi khác.

Thỏa thuận quốc tế được ký kết với tên gọi là *Thỏa thuận, Bản ghi nhớ, Biên bản thỏa thuận, Biên bản trao đổi, Chương trình hợp tác, Kế hoạch hợp tác hoặc tên gọi khác* là cam kết bằng văn bản về hợp tác quốc tế được ký kết nhân danh cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương của tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình với một hoặc nhiều bên ký kết nước ngoài, trừ các nội dung sau đây:

- a) Hòa bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia;
- b) Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tương trợ tư pháp;
- c) Tham gia tổ chức quốc tế liên chính phủ;
- d) Hỗ trợ phát triển chính thức thuộc quan hệ cấp Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam;
- đ) Các vấn đề khác thuộc quan hệ cấp Nhà nước hoặc Chính phủ theo quy định của pháp luật.

Đoàn ra về KH&CN (Đoàn ra) là đoàn hoặc cá nhân cán bộ, công chức, viên chức được cử đi công tác nước ngoài để nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo về KH&CN hoặc giải quyết công việc liên quan đến hoạt động KH&CN.

Số đoàn ra được tính theo số đoàn được cử ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo hoặc giải quyết công việc liên quan đến hoạt động KH&CN bằng một quyết định hành chính của người có thẩm quyền;

- Số đoàn ra và kinh phí của đơn vị được cử ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát, làm việc về KH&CN;

- Số đoàn vào và kinh phí được đơn vị chủ trì đón vào nghiên cứu, khảo sát, làm việc về KH&CN.

Đoàn vào về KH&CN (Đoàn vào) là đoàn của cơ quan, tổ chức nước ngoài và cá nhân mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo hoặc giải quyết công việc liên quan đến hoạt động KH&CN với các tổ chức, cơ quan của Việt Nam.

Đoàn vào là một lần đoàn quốc tế được mời vào nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo về KH&CN tại Việt Nam.

Phương pháp tính: Tổng số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số của từng chỉ tiêu theo đơn vị tính.

Cột 2: Ghi tổng kinh phí các nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN, tổng số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&CN được ký kết, chi phí cho các đoàn ra và đoàn vào. Đơn vị tính là triệu đồng.

Mục 1. Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN

Ghi số đề tài/đề án/dự án và kinh phí hợp tác quốc tế mà đơn vị báo cáo là đối tác chính từ phía Việt Nam hoặc là đơn vị được giao quản lý nhiệm vụ.

Mục "1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu": Ghi số nhiệm vụ và kinh phí hợp tác quốc tế chia theo lĩnh vực nghiên cứu. Chỉ cần ghi chi tiết đến cấp 1 của Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN như sau:

- Khoa học tự nhiên;
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Khoa học y, dược;
- Khoa học nông nghiệp;
- Khoa học xã hội;
- Khoa học nhân văn.

Mục "1.2. Chia theo hình thức hợp tác": Ghi số nhiệm vụ và kinh phí hợp tác quốc tế theo hình thức hợp tác gồm:

- Đa phương;
- Song phương.

Mục "1.3. Chia theo đối tác quốc tế ": Ghi số nhiệm vụ và kinh phí chia theo nước hoặc tổ chức quốc tế đối tác, ví dụ:

<i>1.3. Chia theo đối tác quốc tế</i>	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Tổng kinh phí (triệu đồng)
Hoa Kỳ		<i>Nhiệm vụ</i>	1	700
World Bank		<i>Nhiệm vụ</i>	1	400

Mục “1.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí”: Ghi kinh phí hợp tác quốc tế chia theo nguồn cấp bao gồm: Trong nước và Nước ngoài.

Tổng kinh phí hợp tác quốc tế về KH&CN bao gồm kinh phí do phía Việt Nam cấp và kinh phí đối ứng của nước ngoài. Ghi tổng số kinh phí trong năm báo cáo của các nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: Các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi bao gồm: vốn ODA viện trợ không hoàn lại được tính là kinh phí nước ngoài; vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi được tính là Ngân sách nhà nước.

Mục “1.5. Chia theo cấp quản lý”: Ghi số lượng nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN theo cấp quản lý: Cấp quốc gia; cấp bộ; cấp tỉnh và cấp cơ sở.

Mục 2. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&CN được ký kết

Điều ước quốc tế là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài.

Thỏa thuận quốc tế là cam kết bằng văn bản về hợp tác quốc tế được ký kết nhân danh cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương của tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình với một hoặc nhiều bên ký kết nước ngoài.

Mục “2.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu”: Ghi số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&CN được ký kết chia theo lĩnh vực nghiên cứu. Chỉ cần ghi chi tiết đến cấp 1 của Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu ban hành kèm theo Quyết định 12/2008/QĐ-BKHCN như sau:

- Khoa học tự nhiên;
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Khoa học y, dược;
- Khoa học nông nghiệp;
- Khoa học xã hội;
- Khoa học nhân văn.

Mục “2.2. Chia theo đối tác quốc tế”: Ghi số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&CN chia theo nước hoặc tổ chức quốc tế đối tác, ví dụ:

2.2. Chia theo đối tác quốc tế	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Tổng kinh phí (triệu đồng)
Hoa Kỳ		<i>Điều ước/thỏa thuận</i>	1	700
World Bank		<i>Điều ước/thỏa thuận</i>	1	400

Mục “3. Đoàn ra về KH&CN”

Mục “3.1. Chia theo nước đến nghiên cứu”: Thống kê theo số đoàn và số quốc gia được cử chính thức bằng một quyết định hành chính (của cấp chủ quản hoặc của thủ trưởng đơn vị/tổ chức). Trường hợp có nhiều quyết định cử người do mức độ phân cấp quản lý khác nhau (ví dụ, lãnh đạo đơn vị theo quyết định của lãnh đạo Bộ, nhân viên đi theo quyết định cử người của lãnh đạo đơn vị), nhưng nếu đi thành một đoàn cùng nhau, cùng mục đích, cùng địa điểm và cùng chuyến đi thì chỉ coi là một đoàn.

Đi dự hội nghị/hội thảo quốc tế ở nước ngoài cũng được coi là đoàn ra.

Ghi số lượng đoàn tương ứng.

Mục “3.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện”: Ghi kinh phí cho đoàn ra về KH&CN chia theo nguồn cấp bao gồm: Trong nước và nước ngoài.

Mục “4. Đoàn vào về KH&CN”

Mục “4.1. Chia theo nước cử đến nghiên cứu”: Đoàn vào là đoàn của cơ quan, đối tác nước ngoài, tổ chức quốc tế do đơn vị chủ trì mời vào nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo về KH&CN tại Việt Nam. Không tính số đoàn đến thăm và làm việc với đơn vị/tổ chức nhưng do đơn vị khác chủ trì mời vào Việt Nam.

Ghi số lượng đoàn tương ứng.

Mục “4.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện”: Ghi kinh phí cho đoàn vào về KH&CN chia theo nguồn cấp bao gồm: Trong nước và nước ngoài.

Ghi số lượng tương ứng.

3) Nguồn số liệu

Hồ sơ quản lý của Vụ Hợp tác quốc tế (Bộ KH&CN).

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương tổng hợp.

Biểu 06/KHCN-CG

Ban hành kèm theo Thông tư số
15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11
năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm

- Đơn vị báo cáo:

.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
1. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký	01	Hợp đồng	
2. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp phép	02	Hợp đồng	
3. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện	03	Hợp đồng	
3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)			
-	04	Hợp đồng	
-	05	Hợp đồng	
3.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	06	Hợp đồng	
- Ngoài nhà nước	07	Hợp đồng	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	08	Hợp đồng	
3.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	09	Hợp đồng	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	10	Hợp đồng	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	11		
- Hình thức khác	12	Hợp đồng	
4. Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ	13	Triệu đồng	
4.1. Chia theo ngành kinh tế			

-	14	Triệu đồng	
-	15	Triệu đồng	
4.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	16	Triệu đồng	
- Ngoài nhà nước	17	Triệu đồng	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	18	Triệu đồng	
4.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	19	Triệu đồng	
- Phân chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	20	Triệu đồng	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	21		
- Hình thức khác	22	Triệu đồng	
4.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí			
- Nhà nước	23	Triệu đồng	
- Ngoài nhà nước	24	Triệu đồng	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	25	Triệu đồng	
5. Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ	26	Dự án	
5.1. Chia theo ngành kinh tế			
-	27	Dự án	
-	28	Dự án	
5.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	29	Dự án	
- Ngoài nhà nước	30	Dự án	

- Có vốn đầu tư nước ngoài	31	Dự án	
5.3. Chia theo nước đầu tư			
-	32	Dự án	
-	33	Dự án	

* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 06/KHCN-CG

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đăng ký chuyển giao công nghệ là việc đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ độc lập hoặc phần chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư, góp vốn bằng công nghệ, nhượng quyền thương mại, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, mua, bán máy móc, thiết bị kèm với đối tượng công nghệ chuyển giao hoặc chuyển giao công nghệ bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật trong các trường hợp sau:

- Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;
- Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;
- Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước, trừ trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện là số hợp đồng được đăng ký hoặc cấp phép với cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN và đã được triển khai trong thực tế.

Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ là tổng số tiền được ghi trong các hợp đồng chuyển giao công nghệ

Dự án đầu tư là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

Thẩm định công nghệ các dự án đầu tư là quá trình xem xét, đánh giá sự phù hợp của công nghệ đã nêu trong dự án so với mục tiêu và nội dung của dự án đầu tư trên cơ sở các chủ trương, chính sách, quy hoạch của Nhà nước tại thời điểm thẩm định dự án. *Thẩm định công nghệ dự án đầu tư bao gồm:*

a) Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư:

- (i) Dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công;
- (ii) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao;
- (iii) Dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Trong giai đoạn quyết định đầu tư:

(i) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

(ii) Dự án đầu tư xây theo quy định của pháp luật về xây dựng;

(iii) Dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A.

*** Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện:**

- **Chia theo ngành kinh tế:** Chỉ cần tính đến cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (*Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ*), như sau:

Cấp 1	Tên ngành
A	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
B	KHAI KHOÁNG
C	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
D	SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ
E	CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI
F	XÂY DỰNG
G	BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC
H	VẬN TẢI KHO BÃI
I	DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG
J	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
K	HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
L	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN
M	HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
N	HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ
O	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG; BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC
P	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Q	Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI
R	NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

S	HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC
T	HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH
U	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ

- Loại hình kinh tế:

- + Nhà nước;
- + Ngoài nhà nước;
- + Có vốn đầu tư nước ngoài.

Lưu ý: Đối với chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, loại hình kinh tế lấy theo bên mua. Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài, loại hình kinh tế lấy theo bên bán. Chuyển giao công nghệ trong nước, loại hình kinh tế lấy theo đặc điểm nguồn vốn sử dụng để mua công nghệ.

- Chia theo hình thức chuyển giao:

Việc chuyển giao công nghệ được thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

1. Chuyển giao công nghệ độc lập.
2. Phần chuyển giao công nghệ trong các trường hợp:
 - a) Dự án đầu tư;
 - b) Góp vốn bằng công nghệ:
 - + Vào dự án đầu tư;
 - + Hình thức khác.
 - c) Nhượng quyền thương mại;
 - d) Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ;
 - đ) Mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao:
 - + Theo hợp đồng mua bán độc lập;
 - + Theo dự án đầu tư.
3. Hình thức chuyển giao công nghệ khác theo quy định của pháp luật.

- Chia theo nguồn cấp kinh phí:

- + Nhà nước;
- + Ngoài nhà nước;
- + Có vốn đầu tư nước ngoài.

- Kinh phí:

*** Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ**

- **Chia theo ngành kinh tế:** Chỉ cần tính đến cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ)

- **Loại hình kinh tế:**

- + Nhà nước;
- + Ngoài nhà nước;
- + Có vốn đầu tư nước ngoài.

- **Chia theo hình thức chuyển giao:**

Việc chuyển giao công nghệ được thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

1. Chuyển giao công nghệ độc lập.
2. Phần chuyển giao công nghệ trong các trường hợp:
 - a) Dự án đầu tư;
 - b) Góp vốn bằng công nghệ:
 - + Vào dự án đầu tư;
 - + Hình thức khác.
 - c) Nhượng quyền thương mại;
 - d) Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ;
 - đ) Mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao:
 - + Theo hợp đồng mua bán độc lập;
 - + Theo dự án đầu tư.
3. Hình thức chuyển giao công nghệ khác theo quy định của pháp luật.

- **Chia theo nguồn cấp kinh phí:**

- + Nhà nước;
- + Ngoài nhà nước;
- + Có vốn đầu tư nước ngoài.

- **Kinh phí.**

* **Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ** chia theo:

- **Chia theo ngành kinh tế:** Chỉ cần tính đến cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ)

- **Loại hình kinh tế:**

- + Nhà nước;

- + Ngoài nhà nước;
- + Có vốn đầu tư nước ngoài.

- Nước đầu tư.

3. Nguồn số liệu

Hồ sơ quản lý của Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định công nghệ; Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ; Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN (Bộ KH&CN).

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương tổng hợp.

Biểu 07/KHCN-DN

Ban hành kèm theo Thông tư số
15/2018/TT-BKHCN ngày 15
tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02
năm sau

**DOANH NGHIỆP VÀ THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ**
(Có đến ngày 31/12 năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh nghiệp KH&CN						
1.1. Số doanh nghiệp KH&CN đang hoạt động	01	Doanh nghiệp				
Trong đó: Được cấp Giấy chứng nhận trong năm	02	Doanh nghiệp				
1.2. Chia theo ngành kinh tế (*)						
-...	03	Doanh nghiệp				
-...	04	Doanh nghiệp				
1.3 Số doanh nghiệp KH&CN giải thể/ngừng hoạt động/bị thu hồi Giấy chứng nhận	05	Doanh nghiệp				
1.4. Chia theo hình thức thành lập						
- Thành lập mới	06	Doanh nghiệp				
- Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN	07	Doanh nghiệp				
- Chuyển đổi từ doanh nghiệp	08	Doanh nghiệp				
2. Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ <i>Chia theo loại hình tổ chức</i>	09	Tổ chức				
- Sàn giao dịch công nghệ	10	Tổ chức				
- Trung tâm giao dịch công nghệ	11	Tổ chức				
- Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển	12	Tổ chức				

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 07/KHCN-DN

DOANH NGHIỆP VÀ THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 của Chính phủ về doanh nghiệp KH&CN và Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập, doanh nghiệp KH&CN là doanh nghiệp do tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức cá nhân nước ngoài có quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thành lập, được tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật KH&CN. Hoạt động chính của doanh nghiệp KH&CN là thực hiện sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm, hàng hoá hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do doanh nghiệp được quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp; thực hiện các nhiệm vụ KH&CN. Doanh nghiệp KH&CN thực hiện sản xuất, kinh doanh và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp KH&CN khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Đối tượng thành lập doanh nghiệp KH&CN hoàn thành việc ươm tạo và làm chủ công nghệ từ kết quả KH&CN được sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp thuộc các lĩnh vực: Công nghệ thông tin - truyền thông, đặc biệt công nghệ phần mềm tin học; Công nghệ sinh học, đặc biệt công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp, thủy sản và y tế; Công nghệ tự động hoá; Công nghệ vật liệu mới, đặc biệt công nghệ nano; Công nghệ bảo vệ môi trường; Công nghệ năng lượng mới; Công nghệ vũ trụ và một số công nghệ khác do Bộ KH&CN quy định;

- Chuyển giao công nghệ hoặc trực tiếp sản xuất trên cơ sở công nghệ đã ươm tạo và làm chủ quy định tại điểm trên.

Tổ chức trung gian của thị trường KH&CN là tổ chức được quy định tại Khoản 2, 3 Điều 1 Thông tư số 16/2014/TT-BKHCN ngày 13/6/2014 của Bộ KH&CN về điều kiện thành lập, hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường KH&CN.

Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN là giá trị trao đổi thực tế của công nghệ giữa hai hoặc nhiều đối tượng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính.
- Cột 2-4: Ghi số lượng chia theo loại hình kinh tế gồm: Nhà nước; Ngoài nhà nước; Có vốn đầu tư nước ngoài.

*** Số doanh nghiệp KH&CN trong năm:**

- **Số doanh nghiệp KH&CN đang hoạt động;**

- **Chia theo loại hình kinh tế:**

- + Nhà nước;
- + Ngoài nhà nước;
- + Có vốn đầu tư nước ngoài.

- **Chia theo ngành kinh tế:** Chỉ cần tính đến cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (*Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ*).

- **Số doanh nghiệp KH&CN giải thể/ngừng hoạt động/bị thu hồi giấy chứng nhận.**

- **Chia theo hình thức thành lập:**

- + Thành lập mới.
- + Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN;
- + Chuyển đổi từ doanh nghiệp.

*** Số tổ chức trung gian phát triển thị trường KH&CN:** Ghi số lượng tổ chức có đến ngày 31/12. Chia theo loại hình tổ chức gồm:

- Sàn giao dịch công nghệ;
- Trung tâm giao dịch công nghệ;
- Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ;
- Trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ;
- Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo;
- Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN;
- Tổ chức khác.

*** Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN** bao gồm giá trị trong nước và ngoài nước, chia theo:

- **Chia theo ngành kinh tế:** Chỉ cần tính đến cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (*Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ*).

- Chia theo nước/vùng lãnh thổ

- Chia theo hình thức:

+ Xuất khẩu;

+ Nhập khẩu.

3. Nguồn số liệu

Hồ sơ quản lý của các Cục: Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN; Ứng dụng và Phát triển công nghệ; Thông tin KH&CN quốc gia (Bộ KH&CN).

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương tổng hợp.

Biểu 08/KHCN-SHTT

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

SỞ HỮU TRÍ TUỆ

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm)

- Đơn vị báo cáo:
Cục Sở hữu trí tuệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Loại hình đơn/văn bằng										
	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng công nghiệp	Thiết kế, bố trí mạch tích hợp bán dẫn	Nhãn hiệu		Chỉ dẫn địa lý
								Nhãn hiệu đăng ký quốc gia	Nhãn hiệu đăng ký quốc tế chỉ định Việt Nam	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Số đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam	01	Đơn								
Chia theo quốc tịch người nộp đơn:	02	Đơn								
- Nước....										
- Nước	03	Đơn								
2. Số văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam	04	Văn bằng								
Chia theo quốc tịch chủ văn bằng:	05	Văn bằng								
- Nước....										
- Nước	06	Văn bằng								
3. Số đơn đăng ký quốc tế đối tượng sở hữu công nghiệp của tổ chức, cá nhân trong	07	Đơn								

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 08/KHCN-SHTT

SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (sau đây gọi là thiết kế bố trí), nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh⁽³⁾.

Đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam là đơn do tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý.

Văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp tại Việt Nam là văn bản do Cục Sở hữu trí tuệ cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý.

Văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp gồm:

- Bằng độc quyền sáng chế;
- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;
- Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp;
- Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;
- Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;
- Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

Đơn đăng ký quốc tế đối tượng sở hữu công nghiệp của tổ chức, cá nhân trong nước là đơn do tổ chức, cá nhân thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp thông qua Cục Sở hữu trí tuệ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại ít nhất một quốc gia ngoài Việt Nam.

Chủ thể trong nước được cấp văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp tại Việt Nam là tổ chức, cá nhân thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp bao gồm chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp và chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

⁽³⁾ Khoản 4 Điều 4 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, ngày 19 tháng 6 năm 2009

Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác. Việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản⁽⁴⁾.

Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình. Việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.

Số hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký là số lượng các hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN có thẩm quyền.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi Tổng số tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính.

Cột 2 - cột 8: Ghi số lượng theo phân tổ loại hình đơn hoặc văn bằng bảo hộ được cấp tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính.

*** Số đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam**

Thống kê theo các loại hình đơn sau:

- Sáng chế;
- Giải pháp hữu ích;
- Kiểu dáng công nghiệp;
- Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;
- Nhãn hiệu đăng ký quốc gia;
- Nhãn hiệu đăng ký quốc tế chỉ định Việt Nam;
- Chỉ dẫn địa lý.

Không tính những đơn đã nộp trong những năm trước đã nhận được nhưng chưa nhận được trả lời kết quả của Cục Sở hữu trí tuệ.

Quốc tịch người nộp đơn.

*** Số văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp tại Việt Nam**

Thống kê theo các loại văn bằng sau:

- Sáng chế;
- Giải pháp hữu ích;

⁽⁴⁾ Luật sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005

- Kiểu dáng công nghiệp;
- Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;
- Nhãn hiệu đăng ký quốc gia;
- Nhãn hiệu đăng ký quốc tế chỉ định Việt Nam;
- Chỉ dẫn địa lý.

Quốc tịch chủ văn bằng.

*** Sổ đơn đăng ký quốc tế đối tượng sở hữu công nghiệp của tổ chức, cá nhân trong nước**

Thu thập số liệu về:

- Loại hình đơn;
- Nước nhận đơn.

*** Sổ chủ thể trong nước được cấp văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp tại Việt Nam**

Thông kê loại chủ thể bao gồm:

- Cá nhân;
- Tổ chức.

Loại hình văn bằng.

*** Sổ hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký**

Thu thập số liệu về:

- Loại hình văn bằng;
- Quốc tịch bên giao: Việt Nam hoặc nước ngoài;
- Quốc tịch bên nhận: Việt Nam hoặc nước ngoài.

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ KH&CN).

Biểu 09/KHCN-TĐC
Ban hành kèm theo Thông tư số
15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11
năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm
sau

TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
(Có đến ngày 31/12 năm.....)
- Đơn vị báo cáo:
.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố	01	Tiêu chuẩn		
1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn				
-...	02	Tiêu chuẩn		
-...	03	Tiêu chuẩn		
1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn				
-...	04	Tiêu chuẩn		
-...	05	Tiêu chuẩn		
2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành	06	Quy chuẩn		
2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	07	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	08	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	09	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	10	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	11	Quy chuẩn		
2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				

-...		12	Quy chuẩn		
-...		13	Quy chuẩn		
3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương		15	Quy chuẩn		
3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật					
- Quy chuẩn kỹ thuật chung		16	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn		17	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường		18	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình		19	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ		20	Quy chuẩn		
3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật					
-...		21	Quy chuẩn		
-...		22	Quy chuẩn		
4. Số doanh nghiệp, tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc gia Trong đó		14	Doanh nghiệp/Tổ chức		
4.1. Chia theo loại hình doanh nghiệp, tổ chức					
-...			Doanh nghiệp/Tổ chức		
-...			Doanh nghiệp/Tổ chức		
-...			Doanh nghiệp/Tổ chức		
4.2. Hình thức giải thưởng					
-...			Giải thưởng		

5. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt <i>Chia theo loại phương tiện đo</i>					
- Độ dài		23	Phương tiện		
- Khối lượng		24	Phương tiện		
- Dung tích - Lưu lượng		25	Phương tiện		
- Áp suất		26	Phương tiện		
- Nhiệt độ		27	Phương tiện		
- Hoá lý		28	Phương tiện		
6. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường		29	Tổ chức		
7. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm <i>Chia theo loại phương tiện đo</i>		30	Phương tiện		
- Độ dài		31	Phương tiện		
- Khối lượng		32	Phương tiện		
- Dung tích - Lưu lượng		33	Phương tiện		
- Áp suất		34	Phương tiện		
- Nhiệt độ		35	Phương tiện		
- Hoá lý		36	Phương tiện		
8. Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp <i>Chia theo hệ thống quản lý</i>		37	Giấy chứng nhận		
-...		38	Giấy chứng nhận		

...	39	Giấy chứng nhận		
9. Số doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã vạch	40	Doanh nghiệp		
10. Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận Chìa theo lĩnh vực thử nghiệm, hiệu chuẩn	41	Phòng		
...	42	Phòng		
...	43	Phòng		
11. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động Chìa theo	44	Tổ chức		
- Số tổ chức thử nghiệm	45	Tổ chức		
- Số tổ chức chứng nhận	46	Tổ chức		
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	47	Tổ chức		
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	48	Tổ chức		
- Số tổ chức giám định	49	Tổ chức		
- Số tổ chức kiểm định	50	Tổ chức		

..... , ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 08/KHCN-TĐC

TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này. Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng.

Tiêu chuẩn quốc gia là tiêu chuẩn do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng, Bộ KH&CN thẩm định, công bố theo trình tự, thủ tục quy định.

Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là quy chuẩn do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý. Bộ trưởng Bộ KH&CN tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương là quy chuẩn do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về môi trường cho phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, thủy văn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng:

- Hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật là việc xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật;

- Công bố hợp chuẩn là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng;

- Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

- Công nhận là việc xác nhận phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định có năng lực phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng.

Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường là tổ chức đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Đo lường và quy định của pháp luật có liên quan, được cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, đưa vào danh sách để tổ chức, cá nhân lựa chọn sử dụng dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

Doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã số mã vạch là doanh nghiệp, tổ chức đã đăng ký và được cơ quan quản lý nhà nước về mã số mã vạch của Việt Nam (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) cấp mã số doanh nghiệp GS1.

Phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận là những phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, xác nhận đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Đo lường và quy định của pháp luật có liên quan, được cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, đưa vào danh sách để tổ chức, cá nhân lựa chọn sử dụng dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

Tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động là tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, đã đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ, quá trình, môi trường (sau đây gọi là đối tượng đánh giá sự phù hợp) chuyên ngành thuộc trách nhiệm, quản lý nhà nước của bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công; được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, và đưa vào Danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 ghi tổng cộng theo từng chỉ tiêu;
- Cột 2 ghi số lượng trong kỳ báo cáo.
- *Quy chuẩn kỹ thuật địa phương:*

Theo Điều 61, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, việc ban hành và hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ví dụ: Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm cho sản phẩm cá khô và mắm cá An Giang:

1. QCDP 03: 2010/AG, Cơ sở chế biến cá khô An Giang - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.

2. QCDP 04: 2010/AG, Cơ sở chế biến mắm cá An Giang - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Danh mục phương tiện đo phải kiểm định

Danh mục phương tiện đo phải kiểm định ban hành kèm theo Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26/9/2013 của Bộ KH&CN quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 (quy định trong bảng dưới đây).

- Sổ giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp:
 - + Cơ quan quản lý nhà nước;
 - + Các cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức khác.
- Sổ phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận;
- Sổ tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký hoạt động.

3. Nguồn số liệu

Hồ sơ quản lý của Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường và chất lượng; Văn phòng công nhận chất lượng (Bộ KH&CN).

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương tổng hợp.

- Ứng dụng, dịch vụ,...	16	Người				
1.5. Chia theo lĩnh vực ứng dụng						
- Y tế	17	Người				
- Công nghiệp và các ngành kinh tế kỹ thuật	18	Người				
- Nông nghiệp	19	Người				
- Tài nguyên và môi trường	20	Người				
- Khác	21	Người				
2. Số tổ chức tiến hành công việc bức xạ	22	Tổ chức				
3. Số cá nhân tiến hành công việc bức xạ	23	Người				
4. Số nhân viên bức xạ	24	Người				
<i>trong đó: Nữ</i>	25	Người				
5. Số thiết bị bức xạ	26	Thiết bị				
6. Số nguồn phóng xạ	27	Nguồn				
7. Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp	28	Giấy phép				

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 10/KHCN-NLAT

NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN

1. Khái niệm, phương pháp tính

- *Người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử* là những người làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, các cơ sở tiến hành công việc bức xạ, bao gồm:

+ Người làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp hoặc liên quan đến lĩnh vực năng lượng nguyên tử;

+ Người làm việc tại các tổ chức KH&CN trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử;

+ Người làm việc tại các đơn vị ứng dụng trực tiếp năng lượng nguyên tử hoặc tiến hành công việc bức xạ;

+ Giảng viên, nghiên cứu viên tại các khoa, bộ môn về năng lượng nguyên tử tại các trường đại học.

Lưu ý: Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức KH&CN trực tiếp trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử được tính 100% nhân lực làm việc trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; Các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp khác chỉ tính những người tham gia trực tiếp vào các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng năng lượng nguyên tử.

- *Tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ* là các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động theo quy định tại Điều 18 Luật năng lượng nguyên tử.

- *Nhân viên bức xạ* là người làm việc trực tiếp với bức xạ, được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ và nắm vững quy định của pháp luật về an toàn bức xạ

- *Thiết bị bức xạ* là những thiết bị chuyên dụng cho hoạt động, ứng dụng bức xạ như thiết bị bức xạ có gắn nguồn phóng xạ hoặc thiết bị phát tia X, bảo đảm quy định tiêu chuẩn của pháp luật về an toàn bức xạ

- *Số nguồn phóng xạ* là số lượng nguồn phóng xạ đã được cấp giấy phép sử dụng trong một công việc bức xạ.

- *Giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp* là giấy phép được cấp cho tổ chức, cá nhân có đầy đủ các điều kiện để tiến hành công việc bức xạ.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A;

- Cột 2-4: Ghi số lượng chia theo loại hình kinh tế gồm: Nhà nước; Ngoài nhà nước; Có vốn đầu tư nước ngoài.

* Số người hoạt động trong lĩnh vực nguyên tử:

- Chia theo lĩnh vực KH&CN: Khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ; khoa học nông nghiệp; khoa học xã hội; khoa học y, dược; khoa học nhân văn; khác;

- Chia theo trình độ chuyên môn: Tiến sĩ; thạc sĩ; đại học và khác;

- Chia theo lĩnh vực hoạt động: Quản lý nhà nước; nghiên cứu, giảng dạy; ứng dụng, dịch vụ...;

- Chia theo lĩnh vực ứng dụng: Y tế; công nghiệp và các ngành kinh tế kỹ thuật; nông nghiệp; tài nguyên và môi trường; khác.

3. Nguồn số liệu

Hồ sơ quản lý của Cục Năng lượng nguyên tử; Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ KH&CN).

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương tổng hợp.

